

**Phụ lục I**

**BIỂU TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Dự án ĐTXD công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh-quốc phòng huyện Đình Lập (phương án bổ sung do sạt lở và một số đoạn thiếu mặt bằng thi công so với hồ sơ thiết kế đã duyệt)**

*(Kèm theo Quyết định số: 2144/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

*(DVT: Đồng)*

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân, tổ chức	Địa chỉ	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư						Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Ghi chú
			Bồi thường			Hỗ trợ				
			Đất	Cây trồng, vật nuôi	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác để ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ tái định cư (hỗ trợ khác)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=(1+2+...+6)	D
<b>Làm tròn</b>									<b>783.999.000</b>	
<b>Cộng</b>			<b>106.178.300</b>	<b>93.973.035</b>	<b>378.063.490</b>	<b>116.124.600</b>	<b>29.659.200</b>	<b>60.000.000</b>	<b>783.998.625</b>	
1	Hộ bà Trần Thị Kỳ	Thôn Pắc Vãn, xã Lâm Ca	39.103.500	57.980.800	1.218.360	97.674.500	29.285.500		225.262.660	
2	Hộ ông Nguyễn Văn Tồn, Nông Thị Bình	Thôn Bình Ca, xã Lâm Ca	1.794.000			1.794.000			3.588.000	
3	Hộ Bà Đào Thị Bích	Thôn Pắc Vãn, xã Lâm Ca	5.534.900	2.146.800	5.703.616	188.700	62.900		13.636.916	
4	Hộ ông Tô Ngọc Kính, vợ Trần Thị Quý	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	720.000						720.000	
5	Hộ bà Lý Thị Lan, chồng Lê Xuân Đón	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	3.456.000	37.500	36.684.341				40.177.841	
6	Hộ bà Trịnh Thị Thiết	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	7.056.000		32.633.986				39.689.986	
7	Hộ ông Lê Văn Vũ, vợ Nông Thị Xoan	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	310.800		20.592.540	932.400	310.800		22.146.540	
8	Hộ bà Mai Thị Lĩnh, chồng Nguyễn Xuân Đoạt	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	4.752.000		38.827.933				43.579.933	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân, tổ chức	Địa chỉ	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư						Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Ghi chú
			Bồi thường			Hỗ trợ				
			Đất	Cây trồng, vật nuôi	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác để ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ tái định cư (hỗ trợ khác)		
9	Hộ ông Đỗ Thế Tùng	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	196.100	645.335	1.593.132				2.434.567	
10	Hộ ông Lương Xuân Cường, vợ Vy Thị Yên	Thôn Bình An, xã Lâm Ca			96.577.643				96.577.643	
11	Hộ bà Lê Thị Thám	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	1.440.000		18.785.040				20.225.040	
12	Hộ ông Trịnh Kiều Hưng, vợ Phạm Thị Hương	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	5.976.000		67.254.212				73.230.212	
13	Hộ bà Hoàng Thị Vy chồng Nguyễn Văn Quyết	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	2.592.000		44.306.370				46.898.370	
14	Hộ ông Triệu Tiến Quý, vợ Dương Thị Huệ	Thôn Khe Lằm, xã Lâm Ca	9.821.000	19.353.000		9.821.000			38.995.000	
15	Hộ bà Hoàng Thị Múi	Thôn Bình Thắng xã Lâm Ca	5.714.000	12.416.000		5.714.000			23.844.000	
16	Hộ ông Phạm Thanh Bình, vợ Phan Thị Hường	Thôn Bình Giang xã Lâm Ca	17.712.000	1.393.600	12.731.250				31.836.850	
17	Hộ ông Trần Biên (Trần Văn Co), vợ Đào Thị Duyên	Thôn Bình Giang, xã Lâm Ca			1.155.066				1.155.066	
18	Hộ ông Nguyễn Văn Tý, vợ Nguyễn Thị Bích Hồng	Thôn Bình An, xã Lâm Ca						60.000.000	60.000.000	

## Phụ lục II

**BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT**

**Dự án ĐTXD công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh-quốc phòng huyện Đình Lập (phương án bổ sung do sạt lở và một số đoạn thiếu mặt bằng thi công so với hồ sơ thiết kế đã duyệt)**

(Kèm theo Quyết định số: 2144 /QĐ-UBND, ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Bản đồ địa chính			Theo Mảnh trích đo ĐC				Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; giấy tờ liên quan đến thửa đất	Loại đất bồi thường	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD				Diện tích không được BT (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất được BT (m <sup>2</sup> )			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	7	8	10	11	12	13	14=(12*13)	C
<b>Tổng cộng</b>												<b>18,4</b>	<b>6.304,6</b>		<b>106.178.300</b>	
<b>1</b>	<b>Hộ bà Trần Thị Kỳ</b>	<b>Thôn Pắc Vằn, xã Lâm Ca</b>											<b>2.755,1</b>		<b>39.103.500</b>	
1	Đất trồng cây lâu năm		494	CLN	494	06-2023	VT1	Vải, dứa	Thôn Pắc Vằn, xã Lâm Ca	Gia đình tự khai phá từ năm 1995 để trồng vải sử dụng đến nay	CLN		119,4	37.000	4.417.800	
2	Đất trồng cây lâu năm	207	94	CLN	94	06-2023	VT1	chè, keo		Đã cấp GCN số BN 160812, ngày 11/01/2013, loại đất trồng cây lâu năm	CLN		672,1	37.000	24.867.700	
3	Đất rừng sản xuất	3	492	RSX	492	06-2023	Nhóm III	keo		Gia đình tự khai phá để trồng keo từ năm 2013 đến nay	RSX		1.963,6	5.000	9.818.000	
<b>2</b>	<b>Hộ ông Nguyễn Văn Tồn, Nông Thị Bình</b>	<b>Thôn Bình Ca, xã Lâm Ca</b>											<b>358,8</b>		<b>1.794.000</b>	
1	Đất rừng sản xuất	3	489	RSX	489	06-2023	Nhóm III	Thông	Thôn Pắc Vằn, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số BN 503303, ngày 10/12/2012, loại Đất trồng rừng sản xuất	RSX		166,7	5.000	833.500	
2	Đất rừng sản xuất	3	492	RSX	492	06-2023	Nhóm III	Thông		Ông Trần Văn Chương tự khai phá trồng thông từ năm 1998 đến năm 2007 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Tồn sử dụng đến nay	RSX		192,1	5.000	960.500	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Bản đồ địa chính			Theo Mảnh trích do ĐC				Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; giấy tờ liên quan đến thửa đất	Loại đất bồi thường	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD				Diện tích không được BT (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất được BT (m <sup>2</sup> )			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	7	8	10	11	12	13	14=(12*13)	C
<b>3</b>	<b>Hộ Bà Đào Thị Bích</b>	<b>Thôn Pắc Vằn, xã Lâm Ca</b>											<b>9,3</b>		<b>5.534.900</b>	
1	Đất trồng cây lâu năm	208	271	CLN	271	07-2023	VT1	cây ăn quả	Thôn Pắc Vằn, xã Lâm Ca	Gia đình tự khai phá trồng cây lâu năm từ năm 1990 đến nay	CLN		1,7	37.000	62.900	
2	Đất ở tại nông thôn	208	291	ONT	291	07-2023	VT1; Đường ĐH48 (đoạn từ Km 37 đến Km 39+900m công UBND xã	ONT	Thôn Pắc Vằn, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số BN 160211, ngày 4/10/2013, loại đất ở tại nông thôn	ONT		7,6	720.000	5.472.000	
<b>4</b>	<b>Hộ ông Tô Ngọc Kính, vợ Trần Thị Quý</b>	<b>Thôn Bình An, xã Lâm Ca</b>											<b>1,0</b>		<b>720.000</b>	
1	Đất ở tại nông thôn	218	255	ONT	255	11-2023	VT1	ONT	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số DG 774748, ngày 7/8/2023, loại đất ở tại nông thôn	ONT		1,0	720.000	720.000	
<b>5</b>	<b>Hộ bà Lý Thị Lan, chồng Lê Xuân Đón</b>	<b>Thôn Bình An, xã Lâm Ca</b>											<b>4,8</b>		<b>3.456.000</b>	
1	Đất ở tại nông thôn	218	254	ONT	254	11-2023	VT1; Đường ĐH48 (đoạn từ Km 37 đến Km 39+900m công UBND xã	ONT	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số DG 774571, ngày 20/3/2023, loại đất ở tại nông thôn	ONT		4,8	720.000	3.456.000	
<b>6</b>	<b>Hộ bà Trịnh Thị Thiết</b>	<b>Thôn Bình An, xã Lâm Ca</b>											<b>9,8</b>		<b>7.056.000</b>	
1	Đất ở tại nông thôn	218	253	ONT	253	11-2023	VT1; Đường ĐH48 (đoạn từ Km 37 đến Km 39+900m công UBND xã	ONT	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số BN 305987, ngày 27/6/2014, loại đất ở tại nông thôn	ONT		9,8	720.000	7.056.000	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Bản đồ địa chính			Theo Mảnh trích đo ĐC				Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; giấy tờ liên quan đến thửa đất	Loại đất bồi thường	Diện tích thu hồi (m2)		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD				Diện tích không được BT (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất được BT (m <sup>2</sup> )			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	7	8	10	11	12	13	14=(12*13)	C
7	Hộ ông Lê Văn Vũ, vợ Nông Thị Xoan	Thôn Bình An, xã Lâm Ca											8,4		310.800	
1	Đất trồng cây lâu năm	218	259	CLN	259	11-2023	VT1	CLN	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số BN 305466, ngày 27/6/2014, loại Đất trồng cây lâu năm; ông Lê Văn Vũ nhận chuyển quyền theo hồ sơ đăng ký số 000344.CN.001	CLN		8,4	37.000	310.800	
8	Hộ bà Mai Thị Linh, chồng Nguyễn Xuân Đoạt	Thôn Bình An, xã Lâm Ca											6,6		4.752.000	
1	Đất ở tại nông thôn	218	258	ONT	258	11-2023	VT1; Đường ĐH48 (đoạn từ Km 37 đến Km 39+900m công UBND xã	ONT	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số BN 305896, ngày 27/6/2014, loại đất ở tại nông thôn	ONT		6,6	720.000	4.752.000	
9	Hộ ông Đỗ Thế Tùng	Thôn Bình An, xã L											5,3		196.100	
1	Đất trồng cây lâu năm	218	267	LNK	267	11-2023	VT1	LNK	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số BN 305465, ngày 27/6/2014, diện tích 274,0 m <sup>2</sup> Đất trồng cây lâu năm; cấp cho ông Đỗ Thế Tùng	CLN		5,3	37.000	196.100	
10	Hộ bà Lê Thị Thám	Thôn Bình An, xã L											2,0		1.440.000	
1	Đất ở tại nông thôn	218	273	ONT	273	11-2023	VT1; Đường ĐH48 (đoạn từ Km 37 đến Km 39+900m công UBND xã	ONT	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số BN 305895, ngày 27/6/2014, loại Đất ở tại nông thôn	ONT		2,0	720.000	1.440.000	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Bản đồ địa chính			Theo Mảnh trích đo ĐC				Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; giấy tờ liên quan đến thửa đất	Loại đất bồi thường	Diện tích thu hồi (m2)		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú	
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD				Diện tích không được BT (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất được BT (m <sup>2</sup> )				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	7	8	10	11	12	13	14=(12*13)	C	
11	Hộ ông Trịnh Kiều Hưng, vợ Phạm Thị Hương	Thôn Bình An, xã L											8,3		5.976.000		
1	Đất ở tại nông thôn	218	274	ONT	274	11-2023	VT1; Đường ĐH48 (đoạn từ Km 37 đến Km 39+900m công UBND xã	ONT	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số DM 872575, ngày 15/5/2024, loại Đất ở tại nông thôn	ONT		8,3	720.000	5.976.000		
12	Hộ bà Hoàng Thị Vy chồng Nguyễn Văn Quyết	Thôn Bình An, xã Lâm Ca											3,6		2.592.000		
1	Đất ở tại nông thôn	218	287	ONT	287	11-2023	VT1; Đường ĐH48 (đoạn từ Km 37 đến Km 39+900m công UBND xã	ONT	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số BN 305892, ngày 27/6/2014, loại Đất ở tại nông thôn	ONT		3,6	720.000	2.592.000		
13	Hộ ông Triệu Tiến Quý, vợ Dương Thị Huệ	Thôn Khe Lằm, xã Lâm Ca											1964,2		9.821.000		
	Đất rừng sản xuất	4	36	RSX	36	10-2023	Nhóm III	RSX	Thôn Bình Thẳng, xã Lâm Ca	Gia đình tự khai phá trồng thông từ năm 2008, sử dụng ổn định đến nay	RSX		1964,2	5.000	9.821.000		
14	Hộ bà Hoàng Thị Múi	Thôn Bình Thẳng, xã Lâm Ca											1.142,8		5.714.000		
1	Đất rừng sản xuất	4	36	RSX	36	10-2023	Nhóm III	RSX	Thôn Bình Thẳng, xã Lâm Ca	Gia đình tự khai phá trồng keo từ năm 2013, sử dụng ổn định không tranh chấp Năm 2007 gia đình sử dụng trồng thông sử dụng ổn định đến nay	RSX		213,5	5.000	1.067.500		
2	Đất rừng sản xuất	4	71	RSX	71	10-2023	Nhóm III	RSX			RSX			759,0	5.000	3.795.000	
3	Đất rừng sản xuất	4	71	RSX	71	10-2023	Nhóm III	RSX			RSX			38,4	5.000	192.000	
4	Đất rừng sản xuất	4	71	RSX	71	10-2023	Nhóm III	RSX			RSX			131,9	5.000	659.500	

Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Bản đồ địa chính			Theo Mảnh trích đo ĐC				Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; giấy tờ liên quan đến thửa đất	Loại đất bồi thường	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú	
		Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD				Diện tích không được BT (m <sup>2</sup> )	Diện tích đất được BT (m <sup>2</sup> )				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	7	8	10	11	12	13	14=(12*13)	C	
15	Bru điện tỉnh Lạng Sơn											18,4			-		
1	Đất công trình bu chính, viễn thông	208	276	DBV	276	05-2022		DBV	Thôn Pắc Vãn, xã Lâm Ca	Được cấp GCN số CI 722759, cấp ngày 7/02/2018, loại đất công trình bu chính, viễn thông	DBV	18,4			-		
16	Hộ ông Phạm Thanh Bình, vợ Phan Thị Hường	Thôn Bình Giang, xã Lâm Ca											24,6			17.712.000	
1	Đất ở tại nông thôn	36	20	ONT	20	05-2024	VT1; Đường ĐH48 (đoạn từ Km 37 đến Km 39+900m cống UBND xã	ONT	Thôn Bình Giang, xã Lâm Ca	Đã cấp GCN số BV 530574, ngày 5/12/2013, loại đất ở tại nông thôn	ONT	24,6	720.000		17.712.000		

Phụ lục III:

**BIỂU CHI TIẾT TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI**

**Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh – quốc phòng huyện Đình Lập (phương án bổ sung do sạt lở và một số đoạn thiếu mặt bằng thi công so với hồ sơ thiết kế đã duyệt)**

(Kèm theo Quyết định số: 2144/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; loại cây trồng bồi thường thiệt hại	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m <sup>2</sup> )	Nuôi, trồng chuyên canh			Nuôi, trồng xen kẽ		Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
									Trong mật độ (BT 100%)	Vượt mật độ dưới 50% (BT 50%)	Vượt MĐ từ trên 50% (không BT)	Trong mật độ (BT 100%)	Vượt mật độ (BT 30%)				
																	5
A	B	C			1	2	3	4,0	5	6	7	8	9	10	11=(2*10+5*10...	D	
	<b>Tổng cộng</b>														<b>93.973.035</b>		
<b>1</b>	<b>Hộ bà Trần Thị Kỳ</b>														<b>57.980.800</b>		
	<i>Cây trồng tại thửa 494, tờ ĐD 06-2023, diện tích 134,8m<sup>2</sup> và</i>							<b>932,7</b>									
1	Lim	ĐKG	>25-30	cm	cây	1								1.500.000	750.000	(CSBV) 50% đơn giá	
2	Dứa		Mới trồng		cây	82	50.000	16,4				82		3.800	311.600		
3	Vải	ĐKG	>20-30	cm	cây	1	400	25,0				1		1.756.000	1.756.000		
4	Vải	ĐKG	>15-20	cm	cây	3	400	75,0				3		1.394.000	4.182.000		
5	Vải	ĐKG	>5-10	cm	cây	2	400	50,0				2		635.000	1.270.000		
6	Vải	ĐKG	>20-30	cm	cây	1	400	25,0				1		1.756.000	1.756.000		
7	Keo	ĐKG	5-10	cm	cây	67	3.000	223,3				67		32.000	2.144.000		
8	Keo	ĐKG	>10-20	cm	cây	128	3.000	426,7				128		66.000	8.448.000		
9	Bạch đàn	ĐKG	>10-20	cm	cây	10	1.660	60,2				10		66.000	660.000		
10	Trám	ĐKG	>30	cm	cây	1	800	12,5				1		1.670.000	1.670.000		
11	Bạch đàn	ĐKG	>20-30	cm	cây	1	1.660	6,0				1		117.000	117.000		
12	Trám	ĐKG	>20-25	cm	cây	1	800	12,5				1		1.000.000	1.000.000		
13	Lim	ĐKG	>25-30	cm	cây	1								1.500.000	750.000	(CSBV) 50% đơn giá	
14	Chè trồng theo luống dài, (3 luống *5,5 m/1 luống	cho thu hoạch	>5	năm	m.dài	16,5						16,5		37.000	610.500		
	<i>Cây trồng tại thửa 492, tờ ĐD 06-2023, diện tích 2185,4 m<sup>2</sup></i>							<b>1.247,5</b>								-	
15	Dứa		Mới trồng		cây	29	50.000	5,8				29		3.800	110.200		



Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; loại cây trồng bồi thường thiệt hại	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m <sup>2</sup> )	Nuôi, trồng chuyên canh			Nuôi, trồng xen kẽ		Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
									Trong mật độ (BT 100%)	Vượt mật độ dưới 50% (BT 50%)	Vượt MD từ trên 50% (không BT)	Trong mật độ (BT 100%)	Vượt mật độ (BT 30%)				
																	5
A	B	C			1	2	3	4,0	5	6	7	8	9	10	11=(2*10+5*10...	D	
16	Thông	ĐKG	>10-20	cm	cây	1	2000	5,0				1		81.000	81.000		
17	Lim	ĐKG	>30	cm	cây	2								1.800.000	1.800.000	(CSBV) tính 50% đơn giá	
18	Lim	ĐKG	>15-20	cm	cây	1								485.000	242.500		
19	Lim	ĐKG	>25-30	cm	cây	3								1.500.000	2.250.000		
20	Lim	ĐKG	>30	cm	cây	5								1.800.000	4.500.000		
21	Mây	cao	>100	cm	cây	2								120.000	240.000	Áp giá cây đừa lấy quả	
22	Keo	ĐKG	2-5	cm	cây	1	3000	3,3				1		22.000	22.000		
23	Trám	ĐKG	>5-10	cm	cây	1	800	12,5				1		230.000	230.000		
24	Trám	ĐKG	>20-25	cm	cây	1	800	12,5				1		1.000.000	1.000.000		
25	Keo	ĐKG	5-10	cm	cây	68	3000	226,7				68		32.000	2.176.000		
26	Keo	ĐKG	>10-20	cm	cây	137	3000	456,7				137		66.000	9.042.000		
27	Cây cọ	cao	>100	cm	cây	4						4		120.000	480.000	Áp giá cây đừa lấy quả	
28	Dẻ	ĐKG	>10-20	cm	cây	2						2		1.096.000	2.192.000		
29	Trám	ĐKG	>20-25	cm	cây	1	800	12,5				1		1.000.000	1.000.000		
30	Trám	ĐKG	>15-20	cm	cây	1	800	12,5				1		840.000	840.000		
31	Dẻ	ĐKG	>20-30	cm	cây	1						1		1.550.000	1.550.000		
32	Keo	ĐKG	5-10	cm	cây	150	3000	500,0				150		32.000	4.800.000		
<b>2</b>	<b>Hộ Bà Đào Thị Bích</b>													<b>2.146.800</b>			
	<i>Cây trồng tại thửa 271 và thửa 291, mảnh TĐ 07-2023, diện tích 1,7 m<sup>2</sup> + 7,6m<sup>2</sup> = 9,3m<sup>2</sup></i>																
1	Mít	ĐKG	16	cm	cây	1	400	0,0				1		788.000	236.400		
2	Mít	ĐKG	27	cm	cây	1	400	25,0				1	0	1.149.000	1.149.000		
3	Mít	ĐKG	16	cm	cây	1	400	0,0				1		788.000	236.400		
4	Mít	ĐKG	28	cm	cây	1	400	0,0				1		1.149.000	344.700		
5	Gioi	ĐKG	28	cm	cây	1	500	0,0				1		244.000	73.200		
6	Ồi	ĐKG	12	cm	cây	1	1000	0,0				1		215.000	64.500		
7	Chanh	ĐKG	2-5	cm	cây	1	850	0,0				1		142.000	42.600		

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; loại cây trồng bồi thường thiệt hại	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m <sup>2</sup> )	Nuôi, trồng chuyên canh			Nuôi, trồng xen kẽ		Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
									Trong mật độ (BT 100%)	Vượt mật độ dưới 50% (BT 50%)	Vượt MĐ từ trên 50% (không BT)	Trong mật độ (BT 100%)	Vượt mật độ (BT 30%)			
A	B	C			1	2	3	4,0	5	6	7	8	9	10	11=(2*10+5*10...	D
3	<b>Hộ bà Lý Thị Lan, chồng Lê Xuân Đón</b>														<b>37.500</b>	
1	Hoa, cây cảnh trồng trong chậu				cây	15								2.500	37.500	
4	<b>Hộ ông Đỗ Thế Tùng</b>														<b>645.335</b>	
1	Tỏi (0,8*5,8)				m <sup>2</sup>	4,64								9.500	44.080	
2	Ngô				m <sup>2</sup>	3,52								6.500	22.880	
3	Đào	ĐKG	10	cm	Cây	1								416.000	416.000	
4	Rau ngót				m <sup>2</sup>	7,25								9.500	68.875	
5	Trạng nguyên	ĐKG	4	cm	cây	1								63.000	63.000	
6	Bầu		chiều dài thân>100	cm	Hốc	1								30.500	30.500	
5	<b>Hộ ông Triệu Tiên Quý, vợ Dương Thị Huệ</b>														<b>19.353.000</b>	
	<i>Cây trồng tại thửa 71, tờ TĐ 06-2023, diện tích 2009,3 m<sup>2</sup></i>							<b>795,0</b>								
1	Thông	ĐKG	>10-20	cm	Cây	83	2000	415	83					81.000	6.723.000	
2	Thông	ĐKG	>20-30	cm	Cây	61	2000	305	61					135.000	8.235.000	
3	Thông	ĐKG	>30	cm	Cây	15	2000	75	15					293.000	4.395.000	
6	<b>Hộ bà Hoàng Thị Múi</b>														<b>12.416.000</b>	
	<i>Cây trồng tại thửa 71,36, tờ TĐ 06-2023, diện tích 1142,8 m<sup>2</sup></i>															
1	Keo	ĐKG	5-10	cm	Cây	388	3000	1293,3	388					32.000	12.416.000	
7	<b>Hộ ông Phạm Thanh Bình, vợ Phan Thị Hường</b>														<b>1.393.600</b>	
	<i>Thửa 20, mảnh TĐ 06-2024, diện tích 24,6m<sup>2</sup></i>							<b>25,0</b>								
1	Mít	ĐKG	20	cm	cây	2	400	25,0				1	1	1.045.000	1.358.500	
2	Bạch đàn	ĐKG	25	cm	Cây	1	1660	0,0					1	117.000	35.100	

## Phụ lục IV:

**BIỂU TÍNH TOÁN CHI TIẾT CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC TRÊN ĐẤT**

**Dự án ĐTXD công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh-quốc phòng huyện Đình Lập (phương án bổ sung do sạt lở và một số đoạn thiếu mặt bằng thi công so với hồ sơ thiết kế đã duyệt)**

(Kèm theo Quyết định số: 2144/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ và tên hộ gia đình; loại công trình, nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại		Phân loại công trình nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	TT	Theo hồ						
A	B		C	1	2	3	4=(2*3)	D
<b>Tổng cộng</b>							<b>378.063.490</b>	
<b>1</b>	<b>Hộ bà Trần Thị Kỳ</b>						<b>1.218.360</b>	
1	Miếu thổ công, mái lợp bằng tôn nhựa: 1,1*1,3		Nhà lều quán	m <sup>2</sup>	1,43	852.000	1.218.360	
<b>2</b>	<b>Hộ Bà Đào Thị Bích</b>						<b>5.703.616</b>	
1	Đường bê tông 2*2,4*0,07		Khối bê tông không cốt thép	m <sup>3</sup>	0,34	1.593.000	535.248	
2	Kè xây gạch (2+1,7)*1,1*0,2		Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,81	1.562.000	1.271.468	
3	Tường rào xây gạch bê tông 2*1,8		Tường rào xây gạch bê tông thủ công	m <sup>2</sup>	3,60	679.000	2.444.400	
4	Rào thép B40 (7,5+6,8)*1,5		Rào thép B40	m <sup>2</sup>	21,45	50.000	1.072.500	
5	Cổng đường kính 30cm 2 cái (dài 1mét /1 cái)		tính theo công văn số 27a/TCKH-TLG ngày 8/3/2024	cái	2,00	190.000	380.000	
<b>3</b>	<b>Hộ bà Lý Thị Lan, chồng Lê Xuân Đón</b>						<b>36.684.341</b>	
1	Cột cổng xây gạch, trát 4 mặt (0,36*0,36)*2,3*2 cột		Khối xây gạch	m	0,60	1.562.000	931.202	
1.1	Bổ sung cột cổng trát 4 mặt (0,37*1,9)*2 cột*4 mặt		Trát trụ cột	m <sup>2</sup>	5,62	193.000	1.085.432	
2	Cổng sắt khung bằng ống thép tròn phi 20, trong đan sắt đặc 10x10, có miếng sắt đặc đục lỗ: 1,9*1,8		tính tương đương Tường rào hoa sắt 10mm ≤ D ≤ 14mm	m <sup>2</sup>	3,42	1.061.000	3.628.620	
3	Tường rào bằng sắt 10x10: 4,9*1,35		Tường rào hoa sắt 10mm ≤ D ≤ 14mm	m <sup>2</sup>	6,62	1.061.000	7.018.515	
4	Cột rào xây gạch trát 4 mặt (0,16*0,16)*2,3		Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,06	1.562.000	91.971	
4.1	bổ sung cột rào trát 4 mặt(0,2*2,3)*4 mặt		Trát trụ cột	m <sup>2</sup>	1,84	193.000	355.120	
5	Kè sân xây gạch 0,2*0,9*4,9		Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,88	1.562.000	1.377.684	
6	Mái sân lợp tôn sóng thường xã gồ thép 2*7,5		Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép	m <sup>2</sup>	15,00	641.000	9.615.000	

Số TT	Họ và tên hộ gia đình; loại công trình, nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại		Phân loại công trình nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	TT	Theo hộ						
A	B		C	1	2	3	4=(2*3)	D
	7	Rèm tôn thường khung thép 0,5*7,8	Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép	m <sup>2</sup>	3,90	641.000	2.499.900	
	8	Sân đổ bê tông 1*7,15	Sân đổ bê tông	m <sup>2</sup>	7,15	253.000	1.808.950	
	9	Sân lát gạch đỏ 1*7,15	Sân lát gạch đất nung	m <sup>2</sup>	7,15	256.000	1.830.400	
	10	Tường rào xây gạch chỉ 110: 2,12*1,8	Tường rào xây gạch chỉ 110	m <sup>2</sup>	3,82	853.000	3.255.048	
	11	Ống thoát nước mưa trên mái bằng ống nhựa PVC loại phi 60 dài 2,3m	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	m	2,30	25.000	57.500	
	12	Tường chắn bằng tấm lợp phibroxi măng 2,7*1,5 (3 tấm)	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	tấm	3,00	50.000	150.000	
	13	Tường rào xây gạch chỉ 110, sơn 1 mặt: 0,9*1,6	Tường rào xây gạch chỉ 110	m <sup>2</sup>	1,44	853.000	1.228.320	
	13.1	Bổ sung tường rào sơn 1 mặt 0,9*1,6	Sơn trong nhà	m <sup>2</sup>	1,44	94.000	135.360	
	14	Tường chắn bằng tôn sóng thường xà gồ thép: 1,8*1,4	Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép	m <sup>2</sup>	2,52	641.000	1.615.320	
<b>4</b>	<b>Hộ bà Trịnh Thị Thiệt</b>						<b>32.633.986</b>	
	1	Tường rào khung bằng thép hộp loại 30mm*60mm trong đan sắt hộp loại 26mm*13mm: (1,9*2,6)*2	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	m <sup>2</sup>	9,88	600.000	5.928.000	
	2	Rào sắt bằng thép hộp loại 26mm*13mm: 9,3*2,6	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	m <sup>2</sup>	24,18	600.000	14.508.000	
	3	Cột rào xây gạch chỉ 0,21*0,21*1,5	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,07	1.562.000	103.326	
	4	Rào lưới thép B40: 0,8*1,8	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	m <sup>2</sup>	1,44	50.000	72.000	
	5	Tường rào xây gạch chỉ 110: 1,95*1,6	Tường rào xây gạch chỉ 110	m <sup>2</sup>	3,12	853.000	2.661.360	
	6	Mái sân lợp tôn chống nóng xà gồ thép 1,3*9,5	Mái lợp tôn chống nóng xà gồ thép	m <sup>2</sup>	12,35	758.000	9.361.300	
<b>5</b>	<b>Hộ ông Lê Văn Vũ, vợ Nông Thị Xoan</b>						<b>20.592.540</b>	
	1	Rào lưới thép B40: 7,9*1,5	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	m <sup>2</sup>	11,85	50.000	592.500	
	2	Mái lợp tôn chống nóng xà gồ thép: 8*1,8	Mái lợp tôn chống nóng xà gồ thép	m <sup>2</sup>	14,40	758.000	10.915.200	
	3	Sân đổ bê tông 3,2*7,9	Sân đổ bê tông	m <sup>2</sup>	25,28	253.000	6.395.840	
	4	Rèm tôn thường khung thép 0,5*8	Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép	m <sup>2</sup>	4,00	641.000	2.564.000	
	5	Di chuyển 1 biển quảng cáo	Hỗ trợ di chuyển 0,5 công/ 1 biển	công	0,50	250.000	125.000	

Số TT		Họ và tên hộ gia đình; loại công trình, nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại	Phân loại công trình nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
TT	Theo hộ							
A		B	C	1	2	3	4=(2*3)	D
<b>6</b>		<b>Hộ bà Mai Thị Linh, chồng Nguyễn Xuân Đoạt</b>					<b>38.827.933</b>	
	1	Cổng thép hộp: Khung bằng thép hộp loại 40mm *80mm, trong đan thép hộp loại 20mmx40mm : 3*2,45	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	m <sup>2</sup>	7,35	900.000	6.615.000	
	2	Rào thép hộp: Khung bằng thép hộp loại 30mm x60mm, trong đan thép hộp 26mmx10mm: 4,3*2,3	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	m <sup>2</sup>	9,89	600.000	5.934.000	
	3	Tường chắn xây gạch chỉ 110 (2,75*1,6*0,11)+(1,6*0,3*0,22)	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,59	1.562.000	920.955	
	4	Rèm chắn bằng tôn nhựa khung thép (0,5*4,20)+(1*1,6)	tính theo công văn số 27a/TCKH-TLG ngày 8/3/2024	m <sup>2</sup>	3,70	260.000	962.000	
	5	Rèm chắn bằng tôn sóng thường khung thép (0,5*7,5)+(0,5*2)	Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép	m <sup>2</sup>	4,75	641.000	3.044.750	
	6	Tường rào xây gạch bê tông thủ công: 2,5*1,8	Tường rào xây gạch bê tông thủ công	m <sup>2</sup>	4,50	679.000	3.055.500	
	7	Đường bê tông 2,8*3,3*0,2	Khối bê tông không cốt thép	m <sup>3</sup>	1,85	1.593.000	2.943.864	
	8	Sân đổ bê tông 4,5*2,4	Sân đổ bê tông	m <sup>2</sup>	10,80	253.000	2.732.400	
	9	Mái sân lợp tôn chống nóng xà gồ thép 7,5*2,2	Mái lợp tôn chống nóng xà gồ thép	m <sup>2</sup>	16,50	758.000	12.507.000	
	10	Kè đường xây gạch: 0,9*0,2*0,4	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,07	1.562.000	112.464	
<b>7</b>		<b>Hộ ông Đỗ Thế Tùng</b>					<b>1.593.132</b>	
	1	Rào thép B40: 14,5*1,5	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	m <sup>2</sup>	21,75	50.000	1.087.500	
	2	Cột rào đổ bê tông cốt thép: (0,1*0,1*2,3)*6 cột	Khối bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	0,14	3.664.000	505.632	
<b>8</b>		<b>Hộ ông Lương Xuân Cường, vợ Vy Thị Yên</b>					<b>96.577.643</b>	
	1	Cổng thép hộp: Khung bằng thép hộp loại 40mm*80mm, trong đan thép hộp loại 20mmx40mm : (3,35*3,4)+(3,15*3,35)	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	m <sup>2</sup>	21,94	900.000	19.748.250	
	2	Cột xây gạch, trát 2 mặt: (0,12+0,12)*0,11*3,5*4 cột + khối xây gạch bao lõi BT 0,36*0,25*0,05*3,5*4 cột	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,43	1.562.000	675.721	
	2.1	Bổ sung cột trát 2 mặt (0,12+0,12)*3,5*2 mặt*4cột +(0,36*3,5*2 mặt *4 cột)	Trát trụ cột	m <sup>2</sup>	16,80	193.000	3.242.400	

Số TT		Họ và tên hộ gia đình; loại công trình, nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại	Phân loại công trình nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
TT	Theo hồ							
A		B	C	1	2	3	4=(2*3)	D
	2.2	Cột lõi bê tông cốt thép: (0,1*0,1*3,5)*4 cột	Khối bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	0,14	3.664.000	512.960	
	3	Tường rào đan sắt 12mmx12mm: (2,9*2,7)+(3,1*2,7)+(0,8*1,35)	Tường rào hoa sắt 10mm ≤ D ≤ 14mm	m <sup>2</sup>	17,28	1.061.000	18.334.080	
	4	Công thép hộp: Khung bằng thép hộp loại 30mm x40mm, trong đan thép hộp 10mmx10mm: 2,25*1,35	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	m <sup>2</sup>	3,04	700.000	2.126.250	
	5	Cột xây gạch 220, trát 2 mặt: (0,8*2,5*0,22)*2 cột	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,88	1.562.000	1.374.560	
	5.1	Bổ sung cột trát 2 mặt (0,8*2,5)*2 mặt*2 cột	Trát trụ cột	m <sup>2</sup>	8,00	193.000	1.544.000	
	5.1	Chân cột đổ bê tông: (0,5*0,3*0,8)*2 cột	Khối bê tông không cốt thép	m <sup>3</sup>	0,24	1.593.000	382.320	
	6	Sân đổ bê tông: 1,1*5,8	Sân đổ bê tông	m <sup>2</sup>	6,38	253.000	1.614.140	
	7	Mái sân lợp phibro xi măng xà gồ gỗ: 9,2*3,5	Mái lợp Phibro xi măng xà gồ gỗ nhóm 4	m <sup>2</sup>	32,20	317.000	10.207.400	
	8	Tường chắn xây gạch chỉ 110, trát 2 mặt (3,5*3,3*0,11)	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	1,27	1.562.000	1.984.521	
	8.1	Bổ sung tường trát mặt trong (3,5*3,3)	Trát tường trong	m <sup>2</sup>	11,55	81.000	935.550	
	8.2	Bổ sung tường trát mặt ngoài (3,5*3,3)	Trát tường ngoài	m <sup>2</sup>	11,55	99.000	1.143.450	
	8.3	Chân móng xây gạch chỉ (0,5*3,3*0,3)	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,50	1.562.000	773.190	
	9	Tường chắn xây gạch chỉ 110, trát 2 mặt (3,5*3,8*0,11)	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	1,46	1.562.000	2.285.206	
	9.1	Bổ sung tường trát mặt trong (3,5*3,8)	Trát tường trong	m <sup>2</sup>	13,30	81.000	1.077.300	
	9.2	Bổ sung tường trát mặt ngoài (3,5*3,8)	Trát tường ngoài	m <sup>2</sup>	13,30	99.000	1.316.700	
	10	Chân móng xây gạch chỉ (0,5*3,5*0,3)	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,53	1.562.000	820.050	
	11	Mái sân lợp tôn chống nóng xà gồ thép: 6,5*3	Mái lợp tôn chống nóng xà gồ thép	m <sup>2</sup>	19,50	758.000	14.781.000	
	12	Sân đổ bê tông: 2,2*(6,3+9)	Sân đổ bê tông	m <sup>2</sup>	33,66	253.000	8.515.980	
	13	Di chuyển 1 biển quảng cáo	Hỗ trợ di chuyển 0,5 công/ 1 biển	công	0,50	250.000	125.000	
	14	Kè sân xây gạch 14,5*0,27*0,5	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	1,96	1.562.000	3.057.615	
<b>9</b>		<b>Hộ bà Lê Thị Thám</b>					<b>18.785.040</b>	
	1	Mái sân lợp phibro xi măng xà gồ gỗ: 8*3	Mái lợp Phibro xi măng xà gồ gỗ nhóm 4	m <sup>2</sup>	24,00	317.000	7.608.000	

Số TT	Họ và tên hộ gia đình; loại công trình, nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại		Phân loại công trình nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	TT	Theo hộ						
A	B		C	1	2	3	4=(2*3)	D
	2	Sân đổ bê tông: 2,4*7,6	Sân đổ bê tông	m <sup>2</sup>	18,24	253.000	4.614.720	
	3	Tường rào xây gạch chỉ 220: 2,0*1,4	Tường rào xây gạch chỉ 220	m <sup>2</sup>	2,80	1.463.000	4.096.400	
	4	Cột xây gạch, trát 2 mặt, sơn 2 mặt: (3*0,5*0,22)*2 cột	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,66	1.562.000	1.030.920	
	4.1	Bổ sung cột trát 2 mặt (2,5*0,5)*2 mặt*2 cột	Trát trụ cột	m <sup>2</sup>	5,00	193.000	965.000	
	4.2	Bổ sung cột sơn 2 mặt (2,5*0,5)*2 mặt*2 cột	Sơn trong nhà	m <sup>2</sup>	5,00	94.000	470.000	
<b>10</b>	<b>Hộ ông Trịnh Kiều Hưng, vợ Phạm Thị Hương</b>						<b>67.254.212</b>	
	1	Công thép hộp: khung bằng thép hộp 40mmx80mm trong đan thép hộp 20mmx40mm: (3,9*2,5)+(2,75*2,5)	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024	m <sup>2</sup>	16,63	900.000	14.962.500	
	2	Rào thép hộp 20mmx40mm: 2*6,7	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2025	m <sup>2</sup>	13,40	400.000	5.360.000	
	3	chân rào xây gạch chỉ 110 (0,5*6,7)	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	3,35	1.562.000	5.232.700	
	4	khối xây móng chân rào bằng gạch (0,7*0,25*6,7)	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	1,17	1.562.000	1.831.445	
	5	Rèm bằng tôn sóng thường khung thép 15,8*0,3	Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép	m <sup>2</sup>	4,74	641.000	3.038.340	
	6	Sân đổ bê tông 0,7*7,5	Sân đổ bê tông	m <sup>2</sup>	5,25	253.000	1.328.250	
	7	Di chuyển 01 cột điện bằng thép V7 dài 6m	tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2025	m	6,00	16.000	96.000	
	8	Mái sân lợp tôn chống nóng xà gồ thép 2*15,8	Mái lợp tôn chống nóng xà gồ thép	m <sup>2</sup>	31,60	758.000	23.952.800	
	9	Sân lát gạch đỏ 1*13,5	Sân lát gạch đất nung	m <sup>2</sup>	13,50	256.000	3.456.000	
	10	Sân đổ bê tông 2,1*0,95	Sân đổ bê tông	m <sup>2</sup>	2,00	253.000	504.735	
	11	Tường rào xây gạch chỉ 110, quét vôi ve 2 mặt: 1,7*1,7	Tường rào xây gạch chỉ 110	m <sup>2</sup>	2,89	853.000	2.465.170	
	11.1	Bổ sung tường rào quét vôi ve 2 mặt (1,7*1,7)*2	tính theo công văn số 27a/TCKH-TLG ngày 8/3/2024	m <sup>2</sup>	5,78	5.000	28.900	
	12	Tường chắn bằng tôn sóng thường khung thép (1,7*1,7)+(1,6*1,7)	Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép	m <sup>2</sup>	5,61	641.000	3.596.010	
	13	Kè xây gạch 0,3*1,7*0,1	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,05	1.562.000	79.662	
	14	Lưới rào bằng thép B40: 1,5*1,7	Rào thép B40	m <sup>2</sup>	2,55	50.000	127.500	
	15	Tường rào xây gạch chỉ 110: 1*1,4	Tường rào xây gạch chỉ 110	m <sup>2</sup>	1,40	853.000	1.194.200	

Số TT	Họ và tên hộ gia đình; loại công trình, nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại		Phân loại công trình nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	TT	Theo hộ						
A	B		C	1	2	3	4=(2*3)	D
<b>11</b>	<b>Hộ bà Hoàng Thị Vy chồng Nguyễn Văn Quyết</b>						<b>44.306.370</b>	
1	Cổng thép hộp: Khung bằng thép hộp 40mmx80mm trong đan thép hộp 20mmx40mm: (3,65*2,13)		tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2025	m <sup>2</sup>	7,77	900.000	6.997.050	
2	Cột cổng xây gạch, trong có lõi bê tông cốt thép, ngoài ốp đá bóc (0,36*0,36)*2,3*2 cột							
2.1	Lõi cột cổng đổ BTCT: (0,25*0,25*2,95)*2 cột		Khối bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	0,37	3.664.000	1.351.100	
2.2	Cột cổng xây gạch chỉ bao quanh lõi BT: (0,44*2,95*0,11)*4*2 cột		Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	1,14	1.562.000	1.784.179	
2.3	Cột cổng ốp đá bóc: (0,5*2,35)*4 mặt*2 cột		Áp giá ốp tường gạch ceramic, granite	m <sup>2</sup>	9,40	378.000	3.553.200	
3	Rào bằng thép hộp 20mmx40mm: (2,1+2,2)*0,95		tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2025	m <sup>2</sup>	4,09	400.000	1.634.000	
4	Cột xây gạch, ốp đá 2 mặt, 2 mặt trát, sơn: 0,27*0,23*0,8)*2 cột		Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,10	1.562.000	155.200	
4.1	Bổ sung cột ốp đá bóc 2 mặt (0,23*0,8)*2 mặt*2 cột		Áp giá ốp tường gạch ceramic, granite	m <sup>2</sup>	0,74	378.000	278.208	
4.2	Bổ sung cột trát 2 mặt (0,23*0,8)*2 mặt*2 cột		trát trụ cột	m <sup>2</sup>	0,74	193.000	142.048	
4.3	Bổ sung cột sơn 2 mặt (2,5*0,5)*2 mặt*2 cột		Sơn trong nhà	m <sup>2</sup>	0,74	94.000	69.184	
5	Tường rào xây gạch chỉ 110, trát, sơn 2 mặt: 4,8*0,6		Tường rào xây gạch chỉ 110	m <sup>2</sup>	2,88	853.000	2.456.640	
5.1	bổ sung tường rào sơn 2 mặt 4,8*0,6*2 mặt		Sơn trong nhà	m <sup>2</sup>	5,76	94.000	541.440	
6	Kè xây gạch 0,6*0,5*0,2		Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,06	1.562.000	93.720	
7	Rèm tôn sóng thường khung thép (9,25*0,4)+(1,78*0,4)		Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép	m <sup>2</sup>	4,41	641.000	2.828.092	
8	Mái lợp tôn chống nóng xà gồ thép: 9,25*1,78		Mái lợp tôn chống nóng xà gồ thép	m <sup>2</sup>	16,47	758.000	12.480.470	
9	Sân lát gạch đỏ (1*9,5)		Sân lát gạch đất nung	m <sup>2</sup>	9,50	256.000	2.432.000	
10	Rào bằng thép hộp 20mmx40mm: (1,9*1,2)		tính theo công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2025	m <sup>2</sup>	2,28	400.000	912.000	
11	Khối xây gạch làm bệ chó đá, trát 4 mặt: 0,4*0,4*0,3		Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,05	1.562.000	74.976	
12	Bổ sung khối xây trát 4 mặt: (0,4*0,3)*4 mặt		Trát trụ cột	m <sup>2</sup>	0,48	193.000	92.640	
13	Di chuyển 01 con chó đá		Hỗ trợ di chuyển 0,5 công/ 1 con	công	0,5	250.000	125.000	
14	Rãnh xây gạch, mặt láng vữa xi măng: (0,1*0,47*1,8)		Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,08	1.562.000	132.145	
14.1	Bổ sung mặt rãnh láng vữa xi măng: 1,8*0,47		sân láng vữa xi măng	m <sup>2</sup>	0,85	188.000	159.048	
15	Kè xây gạch chỉ 220: 2,2*0,5*0,22		Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,24	1.562.000	378.004	
16	Tấm đan đổ bê tông cốt thép: 1,1*4,8*0,18		Khối bê tông cốt thép	m <sup>3</sup>	0,95	3.664.000	3.482.266	



<b>Số TT</b>		<b>Họ và tên hộ gia đình; loại công trình, nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại</b>	<b>Phân loại công trình nhà cửa vật kiến trúc bị thiệt hại</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>TT</b>	<i>Theo hộ</i>							
<b>A</b>		<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4=(2*3)</b>	<b>D</b>
	17	Rèm tôn sóng thường khung thép (2,1*1,6)	Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép	m <sup>2</sup>	3,36	641.000	2.153.760	
<b>12</b>		<b>Hộ ông Phạm Thanh Bình, vợ Phan Thị Hường</b>					<b>12.731.250</b>	
	1	Tường rào xây gạch bê tông dài 7,5m, cao 2,5m	Tường rào xây gạch bê tông thủ công	m <sup>2</sup>	18,75	679.000	12.731.250	
<b>13</b>		<b>Hộ ông Trần Biên (Trần Văn Cơ), vợ Đào Thị Duyên</b>					<b>1.155.066</b>	
	1	Tường chắn xây gạch, trát 2 mặt (1,1*3,3*0,1)	Khối xây gạch	m <sup>3</sup>	0,36	1.562.000	567.006	
	2	Bổ sung tường trát 2 mặt 1,1*3,3*2 mặt	Trát tường trong	m <sup>2</sup>	7,26	81.000	588.060	

**Phụ lục V:**

**BIỂU HỒ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM**

**Dự án ĐTXD công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an**

*(Kèm theo Quyết định số: 2144 /QĐ-UBND, ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

*(ĐVT: Đồng)*

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Số Thửa	Mảnh trích đo	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Diện tích hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
	<b>Tổng cộng</b>					<b>6.231,0</b>			<b>116.124.600</b>	
<b>1</b>	<b>Hộ bà Trần Thị Kỳ</b>					<b>2.755,1</b>			<b>97.674.500</b>	
1	Đất trồng cây lâu năm	494	06-2023	VT1; nhóm III	CLN	119,4	37.000	3	13.253.400	
2	Đất trồng cây lâu năm	94	06-2023	VT1; nhóm III	CLN	672,1	37.000	3	74.603.100	
3	Đất rừng sản xuất	492	06-2023	VT1; nhóm III	RSX	1.963,6	5.000	1	9.818.000	
<b>2</b>	<b>Hộ ông Nguyễn Văn Tôn, Nông Thị Bình</b>					<b>358,8</b>			<b>1.794.000</b>	
1	Đất rừng sản xuất	489	06-2023	VT1; nhóm III	RSX	166,7	5.000	1	833.500	
2	Đất rừng sản xuất	492	06-2023	VT1; nhóm III	RSX	192,1	5.000	1	960.500	
<b>3</b>	<b>Hộ Bà Đào Thị Bích</b>					<b>1,7</b>			<b>188.700</b>	
1	Đất trồng cây lâu năm	271	07-2023	VT1; nhóm III	CLN	1,7	37.000	3	188.700	
<b>4</b>	<b>Hộ ông Lê Văn Vũ, vợ Nông Thị Xoan</b>					<b>8,4</b>			<b>932.400</b>	
1	Đất trồng cây lâu năm	259	11-2023	VT1; nhóm III	CLN	8,4	37.000	3	932.400	
<b>5</b>	<b>Hộ ông Triệu Tiên Quý, vợ Dương Thị Huệ</b>					<b>1.964,2</b>			<b>9.821.000</b>	
1	Đất rừng sản xuất	36	10-2023	VT1; nhóm III	RSX	1.964,2	5.000	1	9.821.000	
<b>6</b>	<b>Hộ bà Hoàng Thị Múi</b>					<b>1.142,8</b>			<b>5.714.000</b>	
1	Đất rừng sản xuất	36	10-2023	VT1; nhóm III	RSX	213,5	5.000	1	1.067.500	
2	Đất rừng sản xuất	71	10-2023	VT1; nhóm III	RSX	759,0	5.000	1	3.795.000	
3	Đất rừng sản xuất	71	10-2023	VT1; nhóm III	RSX	38,4	5.000	1	192.000	
4	Đất rừng sản xuất	71	10-2023	VT1; nhóm III	RSX	131,9	5.000	1	659.500	

**Phụ lục VI:**

**BIỂU HỖ TRỢ KHÁC ĐỂ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG, SẢN XUẤT**

**Dự án ĐTXD công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh-quốc phòng huyện Đình Lập (phương án bổ sung do sạt lở và một số đoạn thiếu mặt bằng thi công so với hồ sơ thiết kế đã duyệt)**

*(Kèm theo Quyết định số: 2144 /QĐ-UBND, ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

*(ĐVT: Đồng)*

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Số Thửa	Mảnh trích đo	Phân loại	Mã loại đất hỗ trợ	Diện tích hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)	C
	<b>Tổng cộng</b>					<b>801,6</b>			<b>29.659.200</b>	
<b>1</b>	<b>Hộ bà Trần Thị Kỳ</b>					<b>791,5</b>			<b>29.285.500</b>	
1	Đất trồng cây lâu năm	494	06-2023	VT1; nhóm III	CLN	119,4	37.000	1	4.417.800	
2	Đất trồng cây lâu năm	94	06-2023	VT1; nhóm III	CLN	672,1	37.000	1	24.867.700	
<b>2</b>	<b>Hộ Bà Đào Thị Bích</b>					<b>1,7</b>			<b>62.900</b>	
1	Đất trồng cây lâu năm	271	07-2023	VT1; nhóm III	CLN	1,7	37.000	1	62.900	
<b>3</b>	<b>Hộ ông Lê Văn Vũ, vợ Nông Thị Xoan</b>					<b>8,4</b>			<b>310.800</b>	
1	Đất trồng cây lâu năm	259	11-2023	VT1; nhóm III	CLN	8,4	37.000	1	310.800	

**Phụ lục VII:**  
**BIỂU HỒ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ (HỒ TRỢ KHÁC)**

**Dự án ĐTXD công trình: Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30a: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh-quốc phòng huyện Đình Lập (phương án bổ sung do sạt lở và một số đoạn thiếu mặt bằng thi công so với hồ sơ thiết kế đã duyệt)**

*(Kèm theo Quyết định số: 2144 /QĐ-UBND, ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

*(ĐVT: Đồng)*

<b>Số TT</b>	<b>Họ tên hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>Địa chỉ thường trú</b>	<b>Căn cứ hỗ trợ (Theo Thông báo số 515/TB-UBND ngày 24/10/2023 của UBND tỉnh)</b>	<b>Mức hỗ trợ (Theo khoản 3, Điều 15 Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh)</b>	<b>Thành tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
A	B	C	1	2	3=(2)	D
<b>Tổng cộng</b>					<b>60.000.000</b>	
1	Hộ ông Nguyễn Văn Tý, vợ Nguyễn Thị Bích Hồng	Thôn Bình An, xã Lâm Ca	Hỗ trợ khác để ổn định đời sống	60.000.000	60.000.000	